

CÔNG NGHIỆP - *INDUSTRY*

Biểu Table	Trang Page
180 Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế <i>Industrial output value at current prices by ownership</i>	247
181 Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành phân theo ngành công nghiệp <i>Industrial output value at current prices by industrial activity</i>	248
182 Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế <i>Industrial output value at constant 2010 prices by ownership</i>	250
183 Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp <i>Industrial output value at constant 2010 prices by industrial activity</i>	251
184 Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp <i>State industrial output value at constant 2010 prices by industrial activity</i>	253
185 Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước do trung ương quản lý theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp <i>Central state industrial output value at constant 2010 prices by industrial activity</i>	255
186 Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước do địa phương quản lý theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp <i>Local state industrial output value at constant 2010 prices by industrial activity</i>	257
187 Giá trị sản xuất công nghiệp ngoài Nhà nước theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp <i>Non-State industrial output value at constant 2010 prices by industrial activity</i>	259
188 Giá trị sản xuất công nghiệp khu vực có vốn đầu tư nước ngoài theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp <i>Industrial output value of foreign invested sector at constant 2010 prices by industrial activity</i>	261
189 Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp <i>Index of industrial production by industrial activity</i>	263
190 Sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế <i>Main industrial products by kinds of ownership</i>	190

180

**Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành
phân theo loại hình kinh tế**
Industrial output value at current prices by ownership

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ <i>Prel. 2016</i>
ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong					
TỔNG SỐ- TOTAL	24.412,50	28.287,50	32.593,97	40.845,19	44.203,22
Nhà nước - State	3.110,70	3.685,90	4.416,49	5.385,75	5.750,36
Trung ương - <i>Central</i>	3.015,70	3.589,10	4.317,00	5.264,43	5.620,82
Địa phương - <i>Local</i>	95,00	96,80	99,49	121,32	129,54
Ngoài Nhà nước - Non-State	17.235,90	20.025,60	22.669,03	28.357,36	30.961,60
Tập thể - <i>Collective</i>	-	-	-	-	-
Tư nhân - <i>Private</i>	14.630,50	16.379,30	18.541,41	23.193,99	25.024,05
Cá thể - <i>Households</i>	2.605,40	3.646,30	4.127,62	5.163,37	5.937,55
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	4.065,90	4.576,00	5.508,45	7.102,08	7.491,26
Cơ cấu: (%) - Structure: (%)					
TỔNG SỐ- TOTAL	100	100	100	100	100
Nhà nước - State	12,74	13,03	13,55	13,19	13,01
Trung ương - <i>Central</i>	12,35	12,69	13,24	12,89	12,72
Địa phương - <i>Local</i>	0,39	0,34	0,31	0,30	0,29
Ngoài Nhà nước - Non-State	70,60	70,79	69,55	69,43	70,04
Tập thể - <i>Collective</i>	-	-	-	-	-
Tư nhân - <i>Private</i>	59,93	57,90	56,89	56,79	56,61
Cá thể - <i>Households</i>	10,67	12,89	12,66	12,64	13,43
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	16,66	16,18	16,90	17,38	16,95

181

Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành phân theo ngành công nghiệp

Industrial output value at current prices by industrial activity

DVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel. 2016
Tổng số - Total	24.412,50	28.287,50	32.593,97	40.845,19	44.203,22
Phân theo ngành cấp II - <i>By secondary industrial activity</i>					
- Khai khoáng khác <i>Other mining and quarrying</i>	229,90	248,70	274,33	464,08	454,80
- Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	12.725,50	15.288,40	17.803,40	21.484,72	23.298,51
- Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	84,20	54,10	106,12	7,70	8,38
- Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	1.229,90	1.507,10	1.883,68	2.869,53	3.205,45
- Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	275,80	246,40	396,56	1.251,09	1.253,95
- Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan - <i>Manufacture of leather and related products</i>	146,70	454,40	197,36	2.788,07	2.917,29
- Chế biến gỗ và SXSP từ gỗ, tre nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế) <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork, except furniture; Manufacture of articles of straw and plaiting materials</i>	2.039,70	2.880,40	2.632,73	4.452,95	4.819,04
- Sản xuất giấy - <i>Manufacture of paper and paper products</i>	409,90	550,50	594,16	474,85	613,84
- In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	10,20	8,00	13,55	19,68	22,30
- Sản xuất than cốc <i>Manufacture of coke</i>	0,20	-	-	-	-
- Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất - <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	288,80	31,00	380,07	422,27	446,99
- Sản xuất SP từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	211,60	169,50	300,25	584,09	635,11

181 (Tiếp theo) Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành phân theo ngành công nghiệp

(Cont) Industrial output value at current prices by industrial activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel. 2016
- Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	1.785,90	1.933,90	2.542,13	1.655,57	1.811,68
- Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metals</i>	423,60	665,70	535,32	936,02	1.012,97
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn - <i>Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment</i>	794,50	763,00	1.074,49	466,72	510,09
- Sản xuất sản phẩm điện tử <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	284,20	294,80	382,35	45,55	50,29
- Sản xuất MMTB chưa phân vào đâu <i>Production machinery is not nec</i>	365,70	332,50	495,08	240,92	255,72
- Sản xuất xe có động cơ <i>Production of motor vehicles</i>	463,70	584,60	643,49	618,03	658,84
- Sản xuất giường, tủ, bàn ghế <i>Manufacture of furniture</i>	508,80	963,50	683,31	536,94	557,07
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	12,30	7,70	12,98	9,25	11,00
- Sửa chữa bảo dưỡng lắp đặt máy <i>Maintenance repair installation</i>	-	0,60	2,66	0,67	0,75
- Sản xuất, phân phối điện, nước đá <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1.992,00	1.130,60	1.473,28	1.301,59	1.418,59
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	28,70	39,70	38,54	49,75	58,84
- Hoạt động thu gom, xử lý & tiêu hủy rác thải - <i>Activities of collecting, processing & disposal</i>	68,20	84,50	89,59	89,95	98,34
- Thoát nước và xử lý nước thải <i>Draiage and wastewater treatmet</i>	32,50	47,90	38,54	75,20	83,38

182

Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 2010
phân theo loại hình kinh tế
Industrial output value at constant 2010 prices by ownership

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ <i>Prel. 2016</i>
ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	19.151,60	21.022,40	23.678,12	30.065,01	33.181,05
Nhà nước - State	3.287,20	2.739,20	3.235,45	3.267,56	3.542,99
Trung ương - <i>Central</i>	3.183,60	2.667,30	3.157,51	3.177,36	3.446,76
Địa phương - <i>Local</i>	103,60	71,90	77,94	90,20	96,23
Ngoài Nhà nước - Non-State	13.316,50	14.882,37	16.260,83	22.621,53	24.972,15
Tập thể - <i>Collective</i>	-	-	-	-	-
Tư nhân - <i>Private</i>	11.082,40	12.172,54	13.262,29	18.788,24	20.515,94
Cá thể - <i>Households</i>	2.234,10	2.709,83	2.998,54	3.833,29	4.456,21
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	2.547,90	3.400,83	4.181,84	4.175,92	4.665,91
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100): (%) <i>Index (Previous year = 100): (%)</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	100	100	100	100	100
Nhà nước - State	17,16	13,03	13,66	10,87	10,68
Trung ương - <i>Central</i>	16,62	12,69	13,34	10,57	10,39
Địa phương - <i>Local</i>	0,54	0,34	0,32	0,30	0,29
Ngoài Nhà nước - Non-State	69,53	70,79	68,67	75,24	75,26
Tập thể - <i>Collective</i>	-	-	-	-	-
Tư nhân - <i>Private</i>	57,87	57,90	56,01	62,49	61,83
Cá thể - <i>Households</i>	11,66	12,89	12,66	12,75	13,43
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	13,31	16,18	17,67	13,89	14,06

183

Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp *Industrial output value at constant 2010 prices by industrial activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel. 2016
TỔNG SỐ - TOTAL	19.151,60	21.022,40	23.678,12	30.065,01	33.181,05
<i>Phân theo ngành cấp II - By secondary industrial activity</i>					
- Khai khoáng khác <i>Other mining and quarrying</i>	190,00	205,40	217,38	355,39	346,15
- Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	9.524,90	10.556,80	12.832,11	14.915,83	17.007,84
- Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	75,10	45,30	77,12	6,21	6,86
- Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	806,00	1.004,00	1.368,86	1.894,49	1.990,84
- Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	209,90	183,60	288,18	660,49	708,95
- Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan - <i>Manufacture of leather and related products</i>	106,10	317,10	143,42	1.834,98	1.925,17
- Chế biến gỗ và SXSP từ gỗ, tre nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế) - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork, except furniture; Manufacture of articles of straw and plaiting materials</i>	1.733,00	2.441,90	1.913,19	3.753,23	3.988,32
- Sản xuất giấy - <i>Manufacture of paper and paper products</i>	319,80	422,10	431,77	359,15	366,37
- In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	8,60	6,00	9,84	13,86	14,69
- Sản xuất than cốc <i>Manufacture of coke</i>	0,20	-	-	-	-
- Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất - <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	236,60	24,90	276,19	330,84	355,13
- Sản xuất SP từ cao su và platic - <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	178,70	141,10	218,19	490,18	541,98

183 (Tiếp theo) Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp

(Cont) Industrial output value at constant 2010 prices by industrial activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel. 2016
- Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	1.567,90	1.619,70	1.847,35	1.359,96	1.450,91
- Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metals</i>	349,80	525,90	389,01	789,78	861,64
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn - <i>Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment</i>	656,10	713,10	780,82	393,80	434,62
- Sản xuất sản phẩm điện tử <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	227,90	260,47	277,85	40,97	44,21
- Sản xuất MMTB chưa phân vào đầu - <i>Production machinery is not nec</i>	363,90	309,00	359,77	213,17	225,26
- Sản xuất xe có động cơ <i>Production of motor vehicles</i>	410,00	513,48	467,62	539,51	585,43
- Sản xuất giường, tủ, bàn ghế <i>Manufacture of furniture</i>	453,40	682,00	496,56	340,45	385,74
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác - <i>Other manufacturing</i>	11,70	6,70	9,44	7,75	8,05
- Sửa chữa bảo dưỡng lắp đặt máy - <i>Maintenance repair installation</i>	-	0,50	-	0,56	0,61
- Sản xuất, phân phối điện, nước đá - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1.616,90	928,05	1.166,15	1.622,39	1.780,54
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước - <i>Water collection, treatment and supply</i>	23,30	26,60	24,81	35,36	38,02
- Hoạt động thu gom, xử lý & tiêu hủy rác thải - <i>Activities of collecting, processing & disposal</i>	55,40	56,70	57,68	58,10	63,12
- Thoát nước và xử lý nước thải <i>Draiage and wastewater treatmet</i>	26,40	32,00	24,81	48,56	50,60

184

Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp
State industrial output value at constant 2010 prices by industrial activity

DVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel. 2016
TỔNG SỐ- TOTAL	3.287,20	2.739,20	3.235,45	3.267,56	3.542,99
Phân theo ngành cấp II <i>By secondary industrial activity</i>					
- Khai khoáng khác <i>Other mining and quarrying</i>	53,90	46,40	54,35	60,90	63,97
- Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	84,80	71,60	83,86	105,80	115,26
- Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	-	-	-	-	-
- Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	-	-	-	-	-
- Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	-	-	-	-	-
- Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan - <i>Manufacture of leather and related products</i>	-	-	-	-	-
- Chế biến gỗ và SXSP từ gỗ, tre nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế) <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork, except furniture; Manufacture of articles of straw and plaiting materials</i>	127,60	109,30	128,02	160,47	175,28
- Sản xuất giấy - <i>Manufacture of paper and paper products</i>	-	-	-	-	-
- In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	-	-	-	-	-
- Sản xuất than cốc <i>Manufacture of coke</i>	-	-	-	-	-
- Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất - <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	-	-	-	-	-
- Sản xuất SP từ cao su và platic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	-	-	-	-	-

184 (Tiếp theo) Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp (Cont) State industrial output value at constant 2010 prices by industrial activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel. 2016
- Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại - <i>Manufacture of other non- metallic mineral products</i>	1.385,40	1.558,35	1.779,48	1.288,70	1.375,68
- Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metals</i>	-	-	-	-	-
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn - <i>Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment</i>	-	-	-	-	-
- Sản xuất sản phẩm điện tử <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	-	-	-	-	-
- Sản xuất MMTB chưa phân vào đâu <i>Production machinery is not nec</i>	-	-	-	-	-
- Sản xuất xe có động cơ <i>Production of motor vehicles</i>	-	-	-	-	-
- Sản xuất giường, tủ, bàn ghế <i>Manufacture of furniture</i>	-	-	-	-	-
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác - <i>Other manufacturing</i>	-	-	-	-	-
- Sửa chữa bảo dưỡng lắp đặt máy <i>Maintenance repair installation</i>	-	-	-	-	-
- Sản xuất, phân phối điện, nước đá <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1.585,80	928,05	1.166,15	1.622,39	1.780,54
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	23,30	25,50	23,59	29,30	32,26
- Hoạt động thu gom, xử lý & tiêu hủy rác thải - <i>Activities of collecting, processing & disposal</i>	-	-	-	-	-
- Thoát nước và xử lý nước thải <i>Drainage and wastewater treatment</i>	26,40	-	-	-	-

185

185. Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước do trung ương quản lý theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp

Central state industrial output value at constant 2010 prices by industrial activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel. 2016
TỔNG SỐ- TOTAL	3.183,60	2.667,30	3.157,51	3.177,36	3.446,76
Phân theo ngành cấp II - <i>By secondary industrial activity</i>					
- Khai khoáng khác <i>Other mining and quarrying</i>	-	-	-	-	-
- Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	84,80	71,60	83,86	105,80	115,26
- Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	-	-	-	-	-
- Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	-	-	-	-	-
- Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	-	-	-	-	-
- Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan - <i>Manufacture of leather and related products</i>	-	-	-	-	-
- Chế biến gỗ và SXSP từ gỗ, tre nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế) <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork, except furniture; Manufacture of articles of straw and plaiting materials</i>	127,60	109,30	128,02	160,47	175,28
- Sản xuất giấy - <i>Manufacture of paper and paper products</i>	-	-	-	-	-
- In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	-	-	-	-	-
- Sản xuất than cốc <i>Manufacture of coke</i>	-	-	-	-	-
- Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất - <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	-	-	-	-	-
- Sản xuất SP từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	-	-	-	-	-

185 (Tiếp theo) Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước do trung ương quản lý theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp (Cont) Central state industrial output value at constant 2010 prices by industrial activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel. 2016
- Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại - <i>Manufacture of other non- metallic mineral products</i>	1.385,40	1.558,35	1.779,48	1.288,70	1.375,68
- Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metals</i>	-	-	-	-	-
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn - <i>Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment</i>	-	-	-	-	-
- Sản xuất sản phẩm điện tử <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	-	-	-	-	-
- Sản xuất MMTB chưa phân vào đâu <i>Production machinery is not nec</i>	-	-	-	-	-
- Sản xuất xe có động cơ <i>Production of motor vehicles</i>	-	-	-	-	-
- Sản xuất giường, tủ, bàn ghế <i>Manufacture of furniture</i>	-	-	-	-	-
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác - <i>Other manufacturing</i>	-	-	-	-	-
- Sửa chữa bảo dưỡng lắp đặt máy <i>Maintenance repair installation</i>	-	-	-	-	-
- Sản xuất, phân phối điện, nước đá <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1.585,80	928,05	1.166,15	1.622,39	1.780,54
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	-	-	-	-	-
- Hoạt động thu gom, xử lý & tiêu hủy rác thải - <i>Activities of collecting, processing & disposal</i>	-	-	-	-	-
- Thoát nước và xử lý nước thải <i>Draiage and wastewater treatmet</i>	-	-	-	-	-

186

Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước do địa phương quản lý theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp
Local state industrial output value at constant 2010 prices by industrial activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel. 2016
TỔNG SỐ - TOTAL	103,60	71,90	77,94	90,20	96,23
<i>Phân theo ngành cấp II - By secondary industrial activity</i>					
- Khai khoáng khác <i>Other mining and quarrying</i>	53,9	46,4	54,35	60,90	63,97
- Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	-	-	-	-	-
- Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	-	-	-	-	-
- Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	-	-	-	-	-
- Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	-	-	-	-	-
- Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan - <i>Manufacture of leather and related products</i>	-	-	-	-	-
- Chế biến gỗ và SXSP từ gỗ, tre nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế) <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork, except furniture; Manufacture of articles of straw and plaiting materials</i>	-	-	-	-	-
- Sản xuất giấy - <i>Manufacture of paper and paper products</i>	-	-	-	-	-
- In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	-	-	-	-	-
- Sản xuất than cốc <i>Manufacture of coke</i>	-	-	-	-	-
- Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất - <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	-	-	-	-	-
- Sản xuất SP từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	-	-	-	-	-

(Tiếp theo) Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước do địa phương quản lý theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp
(Cont) Local state industrial output value at constant 2010 prices by industrial activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel. 2016
- Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	-	-	-	-	-
- Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metals</i>	-	-	-	-	-
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn - <i>Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment</i>	-	-	-	-	-
- Sản xuất sản phẩm điện tử <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	-	-	-	-	-
- Sản xuất MMTB chưa phân vào đầu - <i>Production machinery is not nec</i>	-	-	-	-	-
- Sản xuất xe có động cơ <i>Production of motor vehicles</i>	-	-	-	-	-
- Sản xuất giường, tủ, bàn ghế <i>Manufacture of furniture</i>	-	-	-	-	-
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác - <i>Other manufacturing</i>	-	-	-	-	-
- Sửa chữa bảo dưỡng lắp đặt máy - <i>Maintenance repair installation</i>	-	-	-	-	-
- Sản xuất, phân phối điện, nước đá - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	-	-	-	-
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	23,30	25,50	23,59	29,30	32,26
- Hoạt động thu gom, xử lý & tiêu hủy rác thải - <i>Activities of collecting, processing & disposal</i>	-	-	-	-	-
- Thoát nước và xử lý nước thải <i>Drainage and wastewater treatment</i>	26,40	-	-	-	-

187

**Giá trị sản xuất công nghiệp ngoài Nhà nước
theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp**
*Non-State industrial output value at constant 2010 prices
by industrial activity*

DVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel. 2016
TỔNG SỐ - TOTAL	13.316,50	14.882,37	16.260,83	22.621,53	24.972,15
Phân theo ngành cấp II - By secondary industrial activity					
- Khai khoáng khác <i>Other mining and quarrying</i>	136,10	159,00	163,03	294,49	282,18
- Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	9.177,70	9.983,50	12.160,23	14.105,72	16.101,75
- Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	75,10	45,30	77,12	6,21	6,86
- Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	5,60	6,24	6,91	263,20	159,14
- Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	150,30	102,90	203,86	559,50	595,55
- Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan - <i>Manufacture of leather and related products</i>	106,10	317,10	143,42	1.834,98	1.925,17
- Chế biến gỗ và SXSP từ gỗ, tre nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế) <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork, except furniture; Manufacture of articles of straw and plaiting materials</i>	1.443,80	2.097,20	1.602,36	3.373,80	3.567,18
- Sản xuất giấy - <i>Manufacture of paper and paper products</i>	313,40	412,60	419,56	344,53	349,95
- In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	8,60	6,00	9,84	13,86	14,69
- Sản xuất than cốc <i>Manufacture of coke</i>	0,20	-	-	-	-
- Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất - <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	229,70	14,70	16,26	19,51	5,55
- Sản xuất SP từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	87,00	37,60	41,61	278,68	304,50

187 (Tiếp theo) Giá trị sản xuất công nghiệp ngoài Nhà nước theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp

(Cont) *Non-State industrial output value at constant 2010 prices by industrial activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel. 2016
- Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	182,50	61,35	67,87	71,26	75,23
- Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metals</i>	349,80	525,90	389,01	789,78	861,64
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn - <i>Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment</i>	197,40	96,80	107,11	109,25	110,23
- Sản xuất sản phẩm điện tử <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	0,30	-	-	-	-
- Sản xuất MMTB chưa phân vào đâu - <i>Production machinery is not nec</i>	332,70	265,80	294,12	134,54	136,97
- Sản xuất xe có động cơ <i>Production of motor vehicles</i>	0,20	13,38	14,81	15,85	23,56
- Sản xuất giường, tủ, bàn ghế <i>Manufacture of furniture</i>	421,80	640,00	450,56	285,34	323,86
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	11,70	6,70	9,44	7,75	8,05
- Sửa chữa bảo dưỡng lắp đặt máy <i>Maintenance repair installation</i>	-	0,50	-	0,56	0,61
- Sản xuất, phân phối điện, nước đá <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	31,10	-	-	-	-
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	-	1,10	1,22	6,06	5,76
- Hoạt động thu gom, xử lý & tiêu hủy rác thải - <i>Activities of collecting, processing & disposal</i>	55,40	56,70	57,68	58,10	63,12
- Thoát nước và xử lý nước thải <i>Draiage and wastewater treatmet</i>	-	32,00	24,81	48,56	50,60

188

Giá trị sản xuất công nghiệp khu vực có vốn đầu tư nước ngoài theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp
Industrial output value of foreign invested sector at constant 2010 prices by industrial activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel. 2016
TỔNG SỐ - TOTAL	2.547,90	3.400,83	4.181,84	4.175,92	4.665,91
<i>Phân theo ngành cấp II - By secondary industrial activity</i>					
- Khai khoáng khác <i>Other mining and quarrying</i>	-	-	-	-	-
- Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	262,40	501,70	588,02	704,31	790,83
- Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	-	-	-	-	-
- Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	800,40	997,76	1.361,95	1.631,29	1.831,70
- Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	59,60	80,70	84,32	100,99	113,40
- Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan - <i>Manufacture of leather and related products</i>	-	-	-	-	-
- Chế biến gỗ và SXSP từ gỗ, tre nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế) <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork, except furniture; Manufacture of articles of straw and plaiting materials</i>	161,60	235,40	182,81	218,96	245,86
- Sản xuất giấy - <i>Manufacture of paper and paper products</i>	6,40	9,50	12,21	14,62	16,42
- In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	-	-	-	-	-
- Sản xuất than cốc <i>Manufacture of coke</i>	-	-	-	-	-
- Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất - <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	6,90	10,20	259,93	311,33	349,58
- Sản xuất SP từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	91,70	103,50	176,58	211,50	237,48

188 (Tiếp theo) Giá trị sản xuất công nghiệp khu vực có vốn đầu tư nước ngoài theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp
(Cont) *Industrial output value of foreign invested sector at constant 2010 prices by industrial activity*

DVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel. 2016
- Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	-	-	-	-	-
- Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metals</i>	-	-	-	-	-
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn - <i>Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment</i>	458,70	616,30	673,71	284,55	324,39
- Sản xuất sản phẩm điện tử <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	227,60	260,47	277,85	40,97	44,21
- Sản xuất MMTB chưa phân vào đâu - <i>Production machinery is not nec</i>	31,20	43,20	65,65	78,63	88,29
- Sản xuất xe có động cơ <i>Production of motor vehicles</i>	409,80	500,10	452,81	523,66	561,87
- Sản xuất giường, tủ, bàn ghế <i>Manufacture of furniture</i>	31,60	42,00	46,00	55,11	61,88
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	-	-	-	-	-
- Sửa chữa bảo dưỡng lắp đặt máy <i>Maintenance repair installation</i>	-	-	-	-	-
- Sản xuất, phân phối điện, nước đá <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	-	-	-	-
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	-	-	-	-	-
- Hoạt động thu gom, xử lý & tiêu hủy rác thải - <i>Activities of collecting, processing & disposal</i>	-	-	-	-	-
- Thoát nước và xử lý nước thải <i>Drairage and wastewater treatmet</i>	-	-	-	-	-

189

Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp

Index of industrial production by industrial activity

Đơn vị tính: (%) - Unit: (%)

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel. 2016
CHỈ SỐ CHUNG TOÀN NGÀNH	111,07	110,03	110,69	109,50	110,07
Phân theo ngành công nghiệp cấp II theo VSIC 2007					
- Khai khoáng khác <i>Other mining and quarrying</i>	130,15	96,49	97,01	97,26	98,51
- Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	93,39	103,37	115,10	109,48	109,50
- Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	99,43	99,41	115,65	117,86	118,06
- Chế biến gỗ và SXSP từ gỗ, tre nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế) <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork, except furniture; Manufacture of articles of straw and plaiting materials</i>	202,22	102,18	96,60	111,04	110,84
- Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	134,72	114,70	113,50	111,57	111,97
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn - <i>Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment</i>	99,65	99,63	110,52	116,54	117,00
- Sản xuất sản phẩm điện tử <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	35,57	105,56	116,78	111,16	111,26
- Sản xuất xe có động cơ <i>Production of motor vehicles</i>	116,58	116,56	110,31	110,66	111,36
- Sản xuất, phân phối điện, nước đá <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	115,08	107,55	107,05	106,54	106,50
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	97,40	109,29	105,60	105,30	105,50

190 Sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế

Main industrial products by kinds of ownership

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel. 2016
1/ Đá các loại (1000m³) <i>Stones (thous.cum)</i>	1.044,2	691,3	675,4	660,5	649,8
- Quốc doanh - State	396,3	262,3	258,3	253,0	248,6
- Ngoài Q.doanh - Non -state	647,9	429,0	417,1	407,5	401,2
2/ Nước đá (1000 Tấn) <i>Ice (thous.tons)</i>	21,9	26,3	27,0	35,1	36,5
- Ngoài Q.doanh - Non -state	21,9	26,3	27,0	35,1	36,5
3/ Hạt điều nhân (Tấn) <i>Cashew nut (Tons)</i>	75.348,0	72.444,0	76.066,0	78.000,0	86.190,0
- Quốc doanh - State	920,0	844,5	890,0	915,0	872,0
- Ngoài Q.doanh - Non -state	74.428,0	71.599,5	75.176,0	77.085,0	85.318,0
4/ Tinh bột sắn <i>Cassava starch (Tons)</i>	74.172,0	83.011,0	98.998,0	116.000,0	120.000,0
- Quốc doanh - State	-	-	-	-	-
- Ngoài Q.doanh - Non -state	41.966,0	44.421,0	52.985,0	62.135,0	64.300,0
- Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	32.206,0	38.590,0	46.013,0	53.865,0	55.700,0
5/ Quần áo may đo (1000 bộ) <i>Clothes (thous.pairs)</i>	16.088,0	17.000,0	17.200,0	17.986,0	18.629,0
- Ngoài Q.doanh - Non -state	15.656,0	16.543,0	16.698,6	17.460,9	18.085,0
- Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	432,0	457,0	501,4	525,1	544,0
6/ Gỗ xẻ các loại (1000m³) <i>Sawlogs (thous.cum)</i>	36,8	50,0	55,0	60,0	65,5
- Ngoài Q.doanh - Non -state	12,7	17,2	19,8	21,5	23,6
- Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	24,1	32,8	35,2	38,5	41,9

190 (Tiếp theo) Sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế

(Cont) Main industrial products by kinds of ownership

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel. 2016
7/ Sợi dệt (Tấn) <i>Textil fibres (Tons)</i>	-	-	-	-	-
- Quốc doanh - State	-	-	-	-	-
- Ngoài Q.doanh - Non -state	-	-	-	-	-
- Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
8/ Giấy bìa (Tấn) <i>Papers, covers (Tons)</i>	-	-	-	-	-
- Ngoài Q.doanh - Non -state	-	-	-	-	-
9/ Gạch nung (1000viên) <i>Bricks (thous. Pie)</i>	105.396,0	110.000,0	120.000,0	136.652,0	148.035,1
- Ngoài Q.doanh - Non -state	105.396,0	110.000,0	120.000,0	136.652,0	148.035,1
10/ Ngói nung (1000 viên) <i>Tiles (thous. Pie)</i>	7.910,0	8.500,0	9.100,0	9.700,0	10.340,2
- Ngoài Q.doanh - Non -state	7.910,0	8.500,0	9.100,0	9.700,0	10.340,2
11/ Nông cụ cầm tay (1000 cái) <i>Hand farming Implements (thous. Pie)</i>	145,0	147,0	150,0	155,0	160,0
- Ngoài Q.doanh - Non -state	145,0	147,0	150,0	155,0	160,0
12/ Cửa sắt các loại (1000m2) <i>Iron doors (thous. cum)</i>	13,0	15,0	15,6	16,3	17,3
- Ngoài Q.doanh - Non -state	13,0	15,0	15,6	16,3	17,3
13/ Điện phát ra (Triệu .kwh) <i>Electricity (Mill .kwh)</i>	1.676,0	1.669,0	1.738,2	1.750,0	1.805,8
- Quốc doanh - State	1.647,0	1.639,0	1.696,0	1.707,0	1.761,5
- Ngoài Q.doanh - Non -state	29,0	30,0	42,2	43,0	44,3

190 (Tiếp theo) Sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế

(Cont) Main industrial products by kinds of ownership

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel. 2016
14/ Nước máy (1000m3) <i>Piped Water (Thous.cum)</i>	4.622,0	4.118,0	4.200,0	4.250,0	4.470,6
- Quốc doanh - <i>State</i>	4.622,0	4.118,0	4.200,0	4.250,0	4.470,6
15/ Linh kiện điện tử (Bộ) <i>Electronic equipment</i>	18.251,0	20.742,0	-	-	-
- Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	18.251,0	20.742,0	-	-	-
16/ Bao cao su tránh thai (1000cái) <i>Condom (thous. Pie)</i>	106.625,0	120.486,0	120.500,0	12.800,0	13.312,0
- Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	106.625,0	120.486,0	120.500,0	12.800,0	13.312,0
17/ Bao tay BHLĐ (1000đôi) <i>Rubber gloves (thous pairs)</i>	89.607,0	103.048,0	105.048,0	107.055,0	109.196,1
- Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	89.607,0	103.048,0	105.048,0	107.055,0	109.196,1
18/ Xi măng Portlan đen (1000Tấn) <i>Portland Cement Black (thousands of tons)</i>	811,0	784,0	923,0	985,0	1.075,6
- Quốc doanh - <i>State</i>	811,0	784,0	923,0	985,0	1.075,6
19/ Clinkhê xi măng (1000Tấn) <i>Clinkhê cement (thousands of tons)</i>	1.759,0	1.761,0	1.778,0	1.934,0	2.082,9
- Quốc doanh - <i>State</i>	1.759,0	1.761,0	1.778,0	1.934,0	2.082,9